

Số: 2406/2024/QĐ-ĐHTL

Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2024

Căn cứ Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học, tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non;

Căn cứ Quyết định số 20022807/QĐ-HĐQT-ĐHTL ngày 28/02/2020 về Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thăng Long;

Căn cứ Quyết định 23020303/QĐ-ĐHTL ngày 03/03/2023 ban hành kèm theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Trường Đại học Thăng Long;

Căn cứ Quyết định số 24010501/QĐ-ĐHTL ngày 05/01/2024 về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học hệ chính quy năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 24010504/QĐ-ĐHTL ngày 05/01/2024 về việc ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường Đại học Thăng Long;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường Đại học Thăng Long (có đề án kèm theo).

Điều 2. Đề án tuyển sinh này là căn cứ để tổ chức triển khai thực hiện công tác tuyển sinh năm 2024 của trường Đại học Thăng Long và thay thế cho Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 ban hành theo Quyết định số 24010504/QĐ-ĐHTL ngày 05/01/2024.

Điều 3. Các ông (bà) Trường phòng Đào tạo, Trường các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- BGH (để báo cáo);
- P.Marcom (để truyền thông);
- HĐTS ĐHCQ 2024 (để thực hiện);
- Lưu: VP.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
QUYỀN HIỆU TRƯỞNG



ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2024

(Ban hành theo Quyết định số 2406/QĐ-ĐHTL ngày 28/6/2024 của Quyền Hiệu trưởng)

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Thăng Long

2. Mã trường: DTL

3. Địa chỉ: Đường Nghiêm Xuân Yên, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <https://thanglong.edu.vn>.

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo có thông tin tuyển sinh:

- Facebook: <https://www.facebook.com/thanglonguniversity>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 1900 23 24 22 (nhánh 1)

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử CSĐT:

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm, cụ thể như sau:

TT	Lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%)
1	Toán và thống kê	746	30	8	2	
1.1	Toán ứng dụng	7460112	30	8	2	100
2	Khoa học xã hội và hành vi	731	85	75	32	
2.1	Kinh tế quốc tế	7310106	0	0	0	0
2.2	Việt Nam học	7310630	85	75	32	94.74
3	Công nghệ kỹ thuật	751	135	143	18	
3.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	135	143	18	100
4	Máy tính và công nghệ thông tin	748	420	313	54	
4.1	Khoa học máy tính	7480101	120	40	41	96.3
4.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	50	27	6	100
4.3	Hệ thống thông tin	7480104	50	25	6	100
4.4	Công nghệ thông tin	7480201	200	221	1	100
4.5	Trí tuệ nhân tạo	7480207	0	0	0	0

TT	Lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%)
5	Sức khỏe	772	190	71	38	
5.1	Điều dưỡng	7720301	100	65	28	100
5.2	Dinh dưỡng	7720401	30	6	2	100
5.3	Y tế công cộng	7720701	40	0	7	100
5.4	Quản lý bệnh viện	7720802	20	0	1	0
6	Kinh doanh và quản lý	734	760	707	435	
6.1	Quản trị kinh doanh	7340101	340	368	232	96.49
6.2	Marketing	7340115	0	0	0	0
6.3	Thương mại điện tử	7340122	0	0	0	0
6.4	Tài chính - Ngân hàng	7340201	230	170	103	100
6.5	Kế toán	7340301	190	169	100	100
7	Nhân văn	722	795	858	577	
7.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	320	349	248	95.43
7.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	75	86	56	100
7.3	Ngôn ngữ Nhật	7220209	210	224	146	98.97
7.4	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	190	199	127	97.8
8	Dịch vụ xã hội	776	60	38	8	
8.1	Công tác xã hội	7760101	60	38	8	87.5
9	Nghệ thuật	721	50	55	0	0
9.1	Thanh nhạc	7210205	50	55	0	0
9.2	Thiết kế đồ họa	7210403	0	0	0	0
10	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	340	346	211	
10.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	340	346	211	98.69
10.2	Quản trị khách sạn	7810201	0	0	0	0
11	Báo chí và thông tin	732	140	101	0	
11.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	140	101	0	0
12	Pháp luật	738	100	6	0	
12.1	Luật kinh tế	7380107	100	6	0	0
	Tổng		3.005	2.753	1.375	97.71

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

- Năm 2022: <https://thanglong.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-nam-2022-19813.html>
- Năm 2023: <https://thanglong.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-nam-2023-20216.html>

8.1. Phương thức tuyển sinh năm 2022 và năm 2023

8.1.1. Năm 2022:

- Xét tuyển theo kết quả thi Trung học phổ thông
- Xét tuyển theo kết hợp kết quả thi THPT với kết quả thi lấy chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế
- Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá tư duy do Trường Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức
- Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực do Trường Đại học Quốc Gia Hà Nội tổ chức
- Xét tuyển theo kết quả học tập trong Học bạ và kết hợp thi môn Năng khiếu
- Xét tuyển dựa trên kết quả học tập môn Toán ở THPT
- Xét tuyển dựa trên thành tích về nghệ thuật, thể thao

8.1.2. Năm 2023:

- Xét tuyển theo kết quả thi Trung học phổ thông
- Xét tuyển theo kết hợp kết quả thi THPT với kết quả thi lấy chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế
- Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá tư duy do Trường Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức
- Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực do Trường Đại học Quốc Gia Hà Nội tổ chức
- Xét tuyển theo kết quả học tập trong Học bạ và kết hợp thi môn Năng khiếu
- Xét tuyển theo kết quả thi THPT và kết hợp thi môn Năng khiếu

8.2. Điểm trúng tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 và năm 2023

TT	Ngành/Tổ hợp xét tuyển	Mã tuyển sinh	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.	Thanh nhạc Tổ hợp xét tuyển: N00	7210205	50	51		40	37	
2.	Thiết kế đồ họa Tổ hợp xét tuyển: H00, H01, H04, V00	7210403				35	35	18.00
3.	Quản trị kinh doanh Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D90	7340101	250	242	24.85	185	183	24.54
4.	Marketing Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D90	7340115	100	91	25.75	100	101	25.41
5.	Thương mại điện tử Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D90	7340122				65	64	24.97
6.	Tài chính - Ngân hàng Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D90	7340201	200	171	24.60	165	162	24.49
7.	Kế toán Tổ hợp xét tuyển: A00,	7340301	150	161	24.35	150	149	24.35

TT	Ngành/Tổ hợp xét tuyển	Mã tuyển sinh	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	<i>A01, D01, D90</i>							
8.	Luật kinh tế <i>Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, C00</i>	7380107	100	84	26.10	100	99	23.96
9.	Khoa học máy tính <i>Tổ hợp xét tuyển: A00, A01</i>	7480101	100	120	24.10	75	73	23.66
10.	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu <i>Tổ hợp xét tuyển: A00, A01</i>	7480102	40	29	24.00	35	33	23.46
11.	Hệ thống thông tin <i>Tổ hợp xét tuyển: A00, A01</i>	7480104	60	65	24.40	45	45	23.29
12.	Công nghệ thông tin <i>Tổ hợp xét tuyển: A00, A01</i>	7480201	220	207	24.85	185	184	24.02
13.	Trí tuệ nhân tạo <i>Tổ hợp xét tuyển: A00, A01</i>	7480207	60	35	24.00	50	46	22.93
14.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng <i>Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D90</i>	7510605	150	145	25.25	165	162	24.77
15.	Điều dưỡng <i>Tổ hợp xét tuyển: B00</i>	7720301	300	68	19.00	260	36	19.00
16.	Ngôn ngữ Anh <i>Tổ hợp xét tuyển: D01, D78, D90, D96</i>	7220201	300	306	24.05	235	237	24.50
17.	Ngôn ngữ Trung Quốc <i>Tổ hợp xét tuyển: D01, D04, D78, D96</i>	7220204	100	100	24.93	120	118	25.18
18.	Ngôn ngữ Nhật <i>Tổ hợp xét tuyển: D01, D06, D78, D96</i>	7220209	200	161	23.50	175	173	23.63
19.	Ngôn ngữ Hàn Quốc <i>Tổ hợp xét tuyển: D01, D78, D96, DD2</i>	7220210	200	189	24.60	160	156	24.91
20.	Kinh tế quốc tế <i>Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D90</i>	7310106	100	101	25.20	105	101	24.78
21.	Việt Nam học <i>Tổ hợp xét tuyển: C00, D01, D14, D15</i>	7310630	70	60	23.50	60	60	22.50
22.	Truyền thông đa phương tiện <i>Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C00, D01</i>	7320104	150	123	26.80	145	145	25.89
23.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	220	218	23.75	195	193	23.84

TT	Ngành/Tổ hợp xét tuyển	Mã tuyển sinh	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	<i>Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, C00</i>							
24.	Quản trị khách sạn <i>Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, C00</i>	7810201	70	88	23.50	85	82	24.10
	Tổng		3.190	2.815		2.935	2.674	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyên sinh và đào tạo gần nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Thanh nhạc	7210205	2138/QĐ-BGDĐT	28/06/2016			Bộ GD&ĐT	2016	2023
2	Quản trị kinh doanh	7340101	518/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	03/02/2004			Bộ GD&ĐT	2004	2023
3	Marketing	7340115	20031903/QĐ-ĐHTL	19/03/2020			ĐHTL	2020	2023
4	Tài chính – Ngân hàng	7340201	518/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	03/02/2004			Bộ GD&ĐT	2004	2023
5	Kế toán	7340301	518/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	03/02/2004			Bộ GD&ĐT	2004	2023
6	Luật kinh tế	7380107	19101001/QĐHT-ĐHTL	10/10/2019			ĐHTL	2019	2023
7	Toán ứng dụng	7460112	4561/BĐH	30/11/1988			Bộ GD&ĐT	1988	2021
8	Khoa học máy tính	7480101	518/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	03/02/2004			Bộ GD&ĐT	2004	2023
9	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	518/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	03/02/2004	1195/QĐ-BGDĐT	29/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2023
10	Hệ thống thông tin	7480104	518/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	03/02/2004			Bộ GD&ĐT	2004	2023
11	Công nghệ thông tin	7480201	3252/QĐ-BGDĐT	29/08/2018			Bộ GD&ĐT	2018	2023

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất
12	Trí tuệ nhân tạo	7480207	20031903/QĐ-ĐHTL	19/03/2020			ĐHTL	2020	2023
13	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	1243/QĐ-BGDĐT	08/05/2019			Bộ GD&ĐT	2019	2023
14	Điều dưỡng	7720301	3042/QĐ-BGD&ĐT	06/06/2005			Bộ GD&ĐT	2005	2023
15	Dinh dưỡng	7720401	2601/QĐ-BGDĐT	29/07/2016			Bộ GD&ĐT	2016	2022
16	Y tế công cộng	7720701	3569/QĐ-BGDĐT	26/06/2008			Bộ GD&ĐT	2008	2022
17	Quản lý bệnh viện	7720802	3569/QĐ-BGDĐT	26/06/2008			Bộ GD&ĐT	2008	2021
18	Ngôn ngữ Anh	7220201	1836/KHTC	01/04/1995			Bộ GD&ĐT	1995	2023
19	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	515/QĐ-BGDĐT	26/01/2007			Bộ GD&ĐT	2007	2023
20	Ngôn ngữ Nhật	7220209	518/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	03/02/2004			Bộ GD&ĐT	2004	2023
21	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	2138/QĐ-BGDĐT	28/06/2016			Bộ GD&ĐT	2016	2023
22	Kinh tế quốc tế	7310106	20031903/QĐ-ĐHTL	19/03/2020			ĐHTL	2020	2023
23	Việt Nam học	7310630	515/QĐ-BGDĐT	26/01/2007			Bộ GD&ĐT	2007	2023
24	Truyền thông đa phương tiện	7320104	1222/QĐ-BGDĐT	07/05/2019			Bộ GD&ĐT	2019	2023
25	Công tác xã hội	7760101	2810/QĐ BGD&ĐT-ĐH&SĐH	24/05/2005			Bộ GD&ĐT	2005	2022
26	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	2414/QĐ-BGDĐT	09/07/2015			Bộ GD&ĐT	2015	2023

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất
27	Quản trị khách sạn	7810201	21122210/QĐ – ĐHTL	22/12/2021			ĐHTL	2022	2023
28	Thương mại điện tử	7340122	23032801/QĐ-ĐHTL	27/03/2023			ĐHTL	2023	2023
29	Thiết kế đồ họa	7210403	23060103/QĐ-ĐHTL	01/06/2023			ĐHTL	2023	2023

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng:

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://thanglong.edu.vn/ba-cong-khai>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://thanglong.edu.vn/tuyen-sinh/tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://thanglong.edu.vn/tuyen-sinh/tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy>

13. Về việc cập nhật, bổ sung, điều chỉnh, hiệu đính Đề án tuyển sinh đại học

Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường được công bố sớm, vì vậy các thông tin mới của Bộ GD&ĐT và của Trường sẽ được cập nhật, bổ sung, điều chỉnh, hiệu đính và được công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển ít nhất 15 ngày theo quy định.

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ GD&ĐT và của Trường.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

1.3 Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển, kết hợp thi tuyển và xét tuyển

1.3.1. Phương thức 1: Xét tuyển dựa theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (mã PTXT: 100)

- Xét tuyển thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT và Trường Đại học Thăng Long quy định.

- Nguyên tắc xét tuyển:

+ Thí sinh được đăng ký xét tuyển không giới hạn số nguyện vọng, số ngành và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

+ Thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo kết quả thi, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký nhưng mỗi thí sinh chỉ trúng tuyển vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

+ Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của từng tổ hợp xét tuyển và cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Mỗi ngành học chỉ có một điểm xét tuyển, không phân biệt điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

1.3.2. Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 với chứng chỉ quốc tế

- Xét tuyển thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh Quốc tế: chứng chỉ IELTS đạt từ 5.5 trở lên hoặc chứng chỉ TOEFL iBT đạt từ 56 trở lên và đáp ứng điều kiện tổng điểm 2 môn trong tổ hợp xét tuyển có môn Tiếng Anh của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 đạt tối thiểu 14 điểm.

- Nguyên tắc xét tuyển:

+ Thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo kết quả thi, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký nhưng mỗi thí sinh chỉ trúng tuyển vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất

trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

+ Điểm xét tuyển là tổng điểm bao gồm điểm Tiếng Anh quy đổi và 02 đầu điểm của hai môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển.

Bảng quy đổi điểm Chứng chỉ Tiếng Anh Quốc tế sang thang điểm 10

TT	Loại chứng chỉ, mức điểm		Điểm quy đổi (Thang điểm 10)
	IELTS (do Hội đồng Anh hoặc IDP cấp; điểm tối đa 9.0)	TOEFL iBT (do ETS cấp; điểm tối đa 120)	
1	5.5	56 – 64	8.0
2	6.0	65 - 78	8.5
3	6.5	79 - 93	9.0
4	7.0	94 - 101	9.5
5	≥ 7.5	≥ 102	10

- Điểm IELTS, TOEFL iBT được quy đổi theo bảng quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sang thang điểm 10;

- Chứng chỉ còn hạn sử dụng tính đến thời điểm xét tuyển

1.3.3. Phương thức 3: Xét tuyển dựa theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực (ĐGNL) do Đại học Quốc Gia Hà Nội (ĐHQGHN) tổ chức hoặc kết quả kỳ thi đánh giá tư duy (ĐGTD) do Đại học Bách Khoa Hà Nội (ĐHBKHN) tổ chức (mã PTXT: 402)

- Xét tuyển thí sinh có kết quả thi ĐGNL học sinh THPT còn hạn sử dụng do ĐHQGHN tổ chức đạt tối thiểu 80/150 điểm trở lên hoặc kết quả thi ĐGTD học sinh THPT còn hạn sử dụng do ĐHBKHN tổ chức đạt tối thiểu 55/100 điểm trở lên.

- Nguyên tắc xét tuyển:

+ Thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo kết quả thi, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký nhưng mỗi thí sinh chỉ trúng tuyển vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

+ Điểm xét tuyển là tổng điểm thi của bài thi ĐGNL hoặc ĐGTD.

1.3.4. Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ)

- Xét tuyển thí sinh có kết quả thi (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) của 03 môn: Toán, Hoá học, Sinh học đạt tối thiểu từ 19,5/30 điểm trở lên, không có đầu điểm nào < 5.0; hạnh kiểm lớp 12 đạt loại Khá trở lên.

- Nguyên tắc xét tuyển:

+ Thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo kết quả học tập THPT (học bạ).

+ Điểm xét tuyển là điểm trung bình 03 môn Toán (T), Hoá học (H), Sinh học (S) của 03 năm học THPT (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) theo công thức sau:

$$\text{Điểm xét tuyển} = \frac{T_{10}+T_{11}+T_{12}+H_{10}+H_{11}+H_{12}+S_{10}+S_{11}+S_{12}}{3} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

1.3.5. Phương thức 5: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập cấp THPT (học bạ) với điểm

thi năng khiếu

- Xét tuyển thí sinh có kết quả học tập THPT (học bạ) trung bình 03 năm học THPT (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) của môn Ngữ văn ≥ 5.0 (đối với ngành Thanh nhạc), môn Ngữ văn hoặc môn Toán ≥ 5.0 (đối với ngành Thiết kế đồ họa); hạnh kiểm lớp 12 đạt loại Khá trở lên.

- Thi tuyển:

+ Đối với ngành **Thanh nhạc**: Thí sinh **bắt buộc** phải thi 02 môn năng khiếu Âm nhạc 1 (NK1) và Âm nhạc 2 (NK2) do Trường Đại học Thăng Long tổ chức và đáp ứng điều kiện điểm thi năng khiếu Âm nhạc 1 ≥ 8.0 , điểm thi năng khiếu Âm nhạc 2 ≥ 5.0 trong kì thi năng khiếu Âm nhạc.

+ Đối với ngành **Thiết kế đồ họa**: Thí sinh **bắt buộc** phải thi 02 bài thi năng khiếu Vẽ mỹ thuật do Trường Đại học Thăng Long tổ chức hoặc dự thi theo tổ hợp thí sinh lựa chọn (Năng khiếu vẽ Nghệ thuật 1 (NK1) - Hình họa, Năng khiếu vẽ Nghệ thuật 2 (NK2) - Bố cục màu) do các trường có tổ chức kì thi năng khiếu Mỹ thuật bao gồm: Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp, Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, Trường Đại học Xây dựng Hà Nội (Khoa Kiến trúc) và đáp ứng điều kiện điểm thi năng khiếu Mỹ thuật (chưa nhân hệ số) ≥ 5.0 .

- Nguyên tắc xét tuyển:

+ Thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo kết quả học tập THPT (học bạ) kết hợp với điểm thi năng khiếu.

+ Điểm xét tuyển đối với ngành **Thiết kế đồ họa** được tính như sau:

- Đối với tổ hợp H00 (Ngữ văn, Năng khiếu vẽ Nghệ thuật 1 (NK1) - Hình họa, Năng khiếu vẽ Nghệ thuật 2 (NK2) - Bố cục màu):

Điểm xét tuyển = [(Ngữ văn + NK1 x 2 + NK2 x 2) x 3/5] + Điểm ưu tiên (nếu có)

- Đối với tổ hợp H01 (Toán, Ngữ văn, Vẽ Năng khiếu (NK1)), H04 (Toán, Tiếng Anh, Vẽ Năng khiếu (NK1)), V00 (Toán, Vật lý, Vẽ Hình họa mỹ thuật (NK1)):

Điểm xét tuyển = [(Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + NK1 x 2) x 3/4] + Điểm ưu tiên (nếu có)

Tùy theo số lượng thí sinh đăng ký vào từng phương thức xét tuyển, số lượng thí sinh trúng tuyển vào các phương thức xét tuyển sớm. Hội đồng tuyển sinh có thể xem xét chuyển đổi chỉ tiêu giữa các phương thức xét tuyển để đảm bảo tuyển đủ chỉ tiêu tuyển sinh.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

1.4.1. Chỉ tiêu tuyển sinh trình độ sau đại học:

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu đăng ký
1	Tiến sĩ			5
1.1	Tiến sĩ chính quy			5
1.1.1	Toán và thống kê	946		5
1.1.1.1	Toán ứng dụng	9460112	Toán và thống kê	5
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0
2	Thạc sĩ			295
2.1	Thạc sĩ chính quy			295
2.1.1	Toán và thống kê.	846		0
2.1.1.1	Toán ứng dụng	8460112	Toán và thống kê	0
2.1.1.2	Phương pháp toán sơ cấp	8460113	Toán và thống kê	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu đăng ký
2.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin	848		0
2.1.2.1	Khoa học máy tính	8480101	Máy tính và công nghệ thông tin	0
2.1.3	Sức khỏe	872		175
2.1.3.1	Điều dưỡng	8720301	Sức khỏe	85
2.1.3.2	Y tế công cộng	8720701	Sức khỏe	45
2.1.3.3	Quản lý bệnh viện	8720802	Sức khỏe	45
2.1.4	Kinh doanh và quản lý	834		120
2.1.4.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	60
2.1.4.2	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Kinh doanh và quản lý	60
2.1.5	Nhân văn	822		0
2.1.5.1	Ngôn ngữ Anh	8220201	Nhân văn	0
2.1.6	Dịch vụ xã hội	876		0
2.1.6.1	Công tác xã hội	8760101	Dịch vụ xã hội	0
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0

1.4.2 Chi tiêu tuyển sinh trình độ đại học:

STT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chi tiêu		Mã tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT								Tổ hợp xét tuyển theo phương thức khác	
								Tổ hợp xét tuyển PTXT kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024									
								Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4			
								Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)			
I		Lĩnh vực Nghệ thuật															
1	Đại học	Thanh nhạc	7210205	406	Xét tuyển kết hợp kết quả học tập cấp THPT (học bạ) với điểm thi năng khiếu	40	40										N00
2	Đại học	Thiết kế đồ họa	7210403	405	Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu	60	60	H00	Năng khiếu	H01	Năng khiếu	H04	Năng khiếu	V00	Năng khiếu		
II		Lĩnh vực Nhân văn															
1	Đại học	Ngôn ngữ Anh	7220201	100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	180	108	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh				
				409	Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 với chứng chỉ quốc tế		18	D01		D78		D90					
				402a	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội tổ chức		27										Q00
				402b	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá tư duy của Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức		27										K00
2	Đại học	Ngôn ngữ Trung	7220204	100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	120	72	D01		D04	Tiếng Trung	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh		

STT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chi tiêu	Mã tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT								Tổ hợp xét tuyển theo phương thức khác
							Tổ hợp xét tuyển PTXT kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024								
							Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
				409	Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 với chứng chỉ quốc tế	12	D01		D78		D90				
			402a	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội tổ chức	18									Q00	
			402b	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá tư duy của Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức	18									K00	
3	Đại học	Ngôn ngữ Nhật	7220209	100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	140	D01		D06	Tiếng Nhật	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh	
				409	Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 với chứng chỉ quốc tế		14	D01		D78		D90			
				402a	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội tổ chức		21							Q00	
				402b	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá tư duy của Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức		21							K00	
4	Đại học	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	160	D01		DD2	Tiếng Hàn	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh	
				409	Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 với chứng		16	D01		D78		D90			

STT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT								Tổ hợp xét tuyển theo phương thức khác
							Tổ hợp xét tuyển PTXT kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024								
							Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
					chỉ quốc tế										
				402a	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội tổ chức	24								Q00	
				402b	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá tư duy của Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức	24								K00	
III Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi															
1	Đại học	Kinh tế quốc tế	7310106	100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	100	60	A00		A01		D01		D07	
				409	Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 với chứng chỉ quốc tế		10	A01		D01		D07			
				402a	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội tổ chức		15							Q00	
				402b	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá tư duy của Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức		15							K00	
2	Đại học	Việt Nam học	7310630	100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	70	42	C00		D01		D14		D15	
				409	Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 với chứng		6	D01		D14		D15			

STT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chi tiêu	Mã tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT								Tổ hợp xét tuyển theo phương thức khác
							Tổ hợp xét tuyển PTXT kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024								
							Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
					chỉ quốc tế										
				402a	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội tổ chức		11							Q00	
				402b	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá tư duy của Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức		11							K00	
IV	Lĩnh vực Báo chí và truyền thông														
1	Đại học	Truyền thông đa phương tiện	7320104	100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	180	108	A00		A01		C00		D01	
				409	Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 với chứng chỉ quốc tế		18	A01		D01					
				402a	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội tổ chức		27							Q00	
				402b	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá tư duy của Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức		27							K00	
V	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý														
1	Đại học	Quản trị kinh	7340101	100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	180	108	A00		A01		D01		D07	

STT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chi tiêu	Mã tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT								Tổ hợp xét tuyển theo phương thức khác
							Tổ hợp xét tuyển PTXT kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024								
							Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
		doanh		409	Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 với chứng chỉ quốc tế	18	A01		D01		D07				
				402a	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội tổ chức	27								Q00	
				402b	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá tư duy của Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức	27								K00	
2	Đại học	Marketing	7340115	100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	A00		A01		D01		D07		
				409	Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 với chứng chỉ quốc tế	10	A01		D01		D07				
				402a	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội tổ chức	15								Q00	
				402b	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá tư duy của Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức	15								K00	
3	Đại học	Thương mại điện tử	7340122	100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	42	A00		A01		D01		D07		
				409	Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 với chứng	6	A01		D01		D07				

STT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chi tiêu	Mã tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT								Tổ hợp xét tuyển theo phương thức khác
							Tổ hợp xét tuyển PTXT kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024								
							Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
					chỉ quốc tế										
				402a	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội tổ chức	11								Q00	
				402b	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá tư duy của Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức	11								K00	
4	Đại học	Tài chính – Ngân hàng	7340201	100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	160	96	A00	A01		D01		D07		
				409	Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 với chứng chỉ quốc tế		16	A01	D01		D07				
				402a	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội tổ chức		24							Q00	
				402b	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá tư duy của Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức		24							K00	
5	Đại học	Kế toán	7340301	100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	140	84	A00	A01		D01		D07		
				409	Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 với chứng chỉ quốc tế		14	A01	D01		D07				

STT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT								Tổ hợp xét tuyển theo phương thức khác
							Tổ hợp xét tuyển PTXT kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024								
							Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
					chỉ quốc tế										
				402a	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội tổ chức	6								Q00	
				402b	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá tư duy của Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức	6								K00	
2	Đại học	Công nghệ thông tin	7480201	100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	168	A00	Toán	A01	Toán					
				409	Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 với chứng chỉ quốc tế	28	A01								
				402a	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội tổ chức	42							Q00		
				402b	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá tư duy của Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức	42							K00		
3	Đại học	Trí tuệ nhân tạo	7480207	100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	36	A00	Toán	A01	Toán					
				409	Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 với chứng chỉ quốc tế	6	A01								

Ghi chú: Tổ hợp xét tuyển được hiểu là tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, trong đó môn chính có hệ số 2

1.5. Ngưỡng đầu vào: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1.6. Tổ chức tuyển sinh:

1.6.1. Xét tuyển theo phương thức 1 (Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT): theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.6.2. Xét tuyển theo phương thức 4 (Xét tuyển kết hợp học bạ và thi năng khiếu):

- Ngành Thanh nhạc đăng ký tại đường link <https://thanhnhac.thanglong.edu.vn/>

- Ngành Thiết kế đồ họa đăng ký tại đường link <https://tlu.to/xtkdh2024>

1.6.3. Xét tuyển theo các phương thức còn lại:

- Đăng ký trực tuyến tại đường link: <https://xettuyen.thanglong.edu.vn>

1.7. Chính sách ưu tiên: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

- Lệ phí phương thức Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT : theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Lệ phí phương thức thi tuyển năng khiếu âm nhạc: 500.000 đồng/1 thí sinh

- Lệ phí phương thức thi tuyển năng khiếu Vẽ mỹ thuật: 700.000 đồng/1 thí sinh

- Lệ phí phương thức Xét tuyển kết hợp giữa chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế và kết quả thi THPT, Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá tư duy do Trường Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức, Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực do Trường Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức), Xét tuyển học bạ THPT: 30.000 đ/1 nguyện vọng

1.9. Học phí của sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa

Học phí đại học chính quy năm học 2024 – 2025: theo ngành/chương trình học năm 2024 khoảng từ 27 triệu đồng đến 45 triệu đồng/năm học.

Lộ trình tăng học phí tối đa 15% cho từng năm và thực hiện theo Nghị định số 81/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ.

1.10. Thời gian tuyển sinh các đợt trong năm

Theo lịch chung của Bộ GD&ĐT và theo thông báo cập nhật của Trường.

1.11. Tài chính:

1.11.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Trường năm 2023: 335 tỷ đồng (dự tính)

1.11.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm năm 2023: 30 triệu đồng (dự tính)

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://thanglong.edu.vn/tuyen-sinh/tuyen-sinh-dai-hoc-vua-hoc-vua-lam>

Cán bộ kê khai

Họ và tên: Nguyễn Tiên Thọ

Số điện thoại liên hệ: 088 6686486

Email: thont@thanglong.edu.vn

Hà Nội, ngày 28 tháng 06 năm 2024

QUYỀN HIỆU TRƯỞNG

**TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
THĂNG LONG**
Kang
Nguyễn Hữu Đăng